

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số : **181** /CĐGD

V/v cấp kinh phí hoạt động công đoàn
lần 7 năm 2018

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày **21** tháng **12** năm 2018

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hòa Bình tính từ ngày 11/12/2018 đến hết ngày 20/12/2018, Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau:

1. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình cấp 0,96 kinh phí hoạt động công đoàn lần 7 năm 2018 cho những đơn vị đã nộp 2% kinh phí về tài khoản của Công đoàn ngành tính từ ngày 11/12/2018 đến hết ngày 20/12/2018 (*Biểu số 01 đính kèm*).

2. Công đoàn Giáo dục Hòa Bình thông báo tới các công đoàn cơ sở số kinh phí được cấp và kinh phí phải trừ 10% theo Nghị quyết 9C/NQ-BCH của lần 7 năm 2018 và 02 đơn vị phải nộp kinh phí theo NQ9C còn thiếu từ năm 2017 (*Biểu số 02 đính kèm*).

Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí đã trừ theo các lần thông báo để đưa số liệu vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng cuối năm 2018 gồm 02 mục: đưa tổng số kinh phí phải cấp cho CĐCS theo số thực thu 0,96 (*ở cột số 05 của biểu số 02*) vào dòng “Kinh phí cấp trên cấp”; đưa tổng số kinh phí đã trừ theo NQ9C (*ở cột số 08 và cột số 09 của biểu số 02*) vào dòng “Kinh phí nộp cấp trên”.

Công đoàn Giáo dục Hòa Bình đề nghị công đoàn các đơn vị, trường học nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CĐGD Hòa Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
SỐ LIỆU KINH PHÍ CẤP BÙ TRỪ THEO NGHỊ QUYẾT 9C/NQ-BCH
(LẦN 7 NĂM 2018)

STT	Tên đơn vị	Số KP tính để trích nộp theo NQ 9C từ 10/12/2018 đến hết ngày 20/12/2018	Ước số 1% đoàn phí thu tại đơn vị	Số KP phải cấp cho CĐCS theo số thực thu (0,96)	Ước số chi phụ cấp cho BCH của CĐCS (30%)	Số kinh phí được tính để trích nộp theo NQ 9C/NQ- BCH	Số kinh phí trừ 10% theo NQ 9C/NQ- BCH	Trừ NQ 9C còn thiếu của năm 2017
1	2	3	4=3/2	5	6=(4+5)*30%	7=4+5-6	8=7*10%	9
1	Trường THPT Cộng Hòa	-	-	-				
2	Trường THPT Đại Đồng	14,951,000	7,475,500	7,176,480	4,395,594	10,256,386	1,025,639	
3	Trường THPT Quyết Thắng	-	-	-				
4	Trường THPT Lạc Sơn	-	-	-				
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	32,700,000	16,350,000	15,696,000	9,613,800	22,432,200	2,243,220	1,487,500
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	-	-	-				
7	Trường THPT Thạch Yên	-	-	-				
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	3,558,971	1,779,486	1,708,306	1,046,337	2,441,454	244,145	
9	Trường THPT Cao Phong	-	-	-				
10	Trường THPT Kỳ Sơn	-	-	-				
11	Trường THPT Phú Cường	-	-	-				
12	Trường THPT Lương Sơn	5,578,591	2,789,296	2,677,724	1,640,106	3,826,913	382,692	
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	-	-	-				
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	3,987,000	1,993,500	1,913,760	1,172,178	2,735,082	273,508	
15	Trường THPT Cù Chính Lan	-	-	-				
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	-	-	-				
17	Trường THPT Lạc Thủy B	-	-	-				
18	Trường THPT Lạc Thủy	-	-	-				
19	Trường THPT Lạc Thủy C	-	-	-				
20	Trường THPT Mai Châu	5,857,900	2,928,950	2,811,792	1,722,223	4,018,519	401,852	
21	Trường THPT Mai Châu B	-	-	-				
22	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Mai Châu	-	-	-				
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	-	-	-				
24	Trường THPT Yên Thủy C	-	-	-				
25	Trường THPT Yên Thủy A	-	-	-				
26	Trường THPT Yên Thủy B	-	-	-				

27	Trường THPT Thanh Hà	-	-	-			
28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	-	-	-			
29	Trường THPT 19/5	-	-	-			
30	Trường THPT Kim Bôi		-	-			
31	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	4,199,300	2,099,650	2,015,664	1,234,594	2,880,720	288,072
32	Trường THPT Sào Báy	4,121,700	2,060,850	1,978,416	1,211,780	2,827,486	282,749
33	Trường THPT Bắc Sơn	-	-	-			
34	Trường THPT Mường Chiềng	3,094,000	1,547,000	1,485,120	909,636	2,122,484	212,248
35	Trường THPT Yên Hoà	2,133,000	1,066,500	1,023,840	627,102	1,463,238	146,324
36	Trường THPT Đà Bắc	-	-	-			
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	-	-	-			
38	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	3,010,000	1,505,000	1,444,800	884,940	2,064,860	206,486
39	Trường THPT Đoàn Kết	-	-	-			
40	Trường THPT Tân Lạc	5,355,100	2,677,550	2,570,448	1,574,399	3,673,599	367,360
41	Trường THPT Mường Bi	-	-	-			
42	Trường THPT Lũng Vân	-	-	-			
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	9,510,000	4,755,000	4,564,800	2,795,940	6,523,860	652,386
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	3,494,466	1,747,233	1,677,344	1,027,373	2,397,204	239,721
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	18,067,100	9,033,550	8,672,208	5,311,727	12,394,031	1,239,403
46	Trường THPT Công nghiệp	13,954,900	6,977,450	6,698,352	4,102,741	9,573,061	957,306
47	Trường THPT Lạc Long Quân	-	-	-			
48	Trường THPT Ngô Quyền	1,477,600	738,800	709,248	434,414	1,013,634	101,363
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	6,836,900	3,418,450	3,281,712	2,010,049	4,690,113	469,011
50	TT GDTX tỉnh	1,805,600	902,800	866,688	530,846	1,238,642	123,864
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	2,514,000	1,257,000	1,206,720	739,116	1,724,604	172,460
52	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	2,808,112	1,404,056	1,347,894	825,585	1,926,365	192,637
53	TT kỹ thuật THHN-NNTH	1,628,600	814,300	781,728	478,808	1,117,220	111,722
54	Công ty CP sách & TBTH	8,881,200	4,440,600	4,262,976	2,611,073	6,092,503	609,250
Cộng		159,525,040	79,762,520	76,572,019	46,900,362	109,434,177	10,943,417
							2,254,500

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hòa Bình, ngày 21 tháng 12 năm 2018

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc

THÔNG BÁO
CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN LẦN 7 NĂM 2018

STT	Tên đơn vị	Đã cấp trả nợ năm 2017	Đã cấp lần 1	Đã cấp lần 2	Đã cấp lần 3	Đã cấp lần 4	Đã cấp lần 5	Đã cấp lần 6	Cấp lần 7	Tổng cộng
1	Trường THPT Cộng Hòa	5,878,120		5,094,000	0,000	8,660,000		5,370,000		25,002,120
2	Trường THPT Đại Đồng	0,000	1,093,000	5,601,000	6,003,000		3,446,500		6,150,841	22,294,341
3	Trường THPT Quyết Thắng	618,639		4,279,000	4,411,000	2,977,500	2,825,000	2,799,000		17,910,139
4	Trường THPT Lạc Sơn	2,013,469	4,290,000	2,295,000	4,793,000	4,654,200	4,597,000	2,324,000		24,966,669
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	3,852,007	4,305,000	100,000	0,000				11,965,280	20,222,287
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	2,965,847	2,762,000	2,967,000	1,463,000	3,829,800	2,900,000	1,426,000		18,313,647
7	Trường THPT Thạch Yên	1,437,829	2,114,000	2,433,000	1,179,000	1,712,500	3,400,000	1,117,000		13,393,329
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	1,913,917	2,828,000	2,924,000	1,393,000	2,236,600	3,104,000	1,464,000	1,464,161	17,327,678
9	Trường THPT Cao Phong	2,770,580	4,089,000	4,660,000	2,108,000	938,200	4,392,000	4,138,000		23,095,780
10	Trường THPT Kỳ Sơn	1,605,741	6,002,000	6,380,000	0,000	7,779,400	4,082,000	2,041,000		27,890,141
11	Trường THPT Phú Cường	1,703,438	2,532,000	1,355,000	2,917,000	3,491,200	1,379,000	2,583,000		15,960,638
12	Trường THPT Lương Sơn	4,424,278	4,451,000	2,429,000	4,901,000	6,505,400	2,343,000	4,540,000	2,295,032	31,888,710
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	5,784,932	6,031,000	140,000	6,171,000		4,539,400			22,666,332
14	Trường THPT Nguyễn Trãi	1,796,526	4,642,000	3,879,000	1,729,000	4,581,900	3,377,000	1,689,000	1,640,252	23,334,678
15	Trường THPT Cù Chính Lan	0,000	7,238,000	167,000	0,000	8,988,100		9,874,000		26,267,100
16	Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Lạc Thủy	0,000	5,030,000	116,000	3,775,000	2,693,600	3,775,000			15,389,600
17	Trường THPT Lạc Thủy B	4,760,868		6,314,000	4,303,000	4,227,000	4,617,000	4,363,000		28,584,868
18	Trường THPT Lạc Thủy	3,602,251	4,352,000	4,431,000	2,178,000	5,607,900	2,216,000	6,414,000		28,801,151
19	Trường THPT Lạc Thủy C	3,131,993		0,000	6,669,000	4,861,500	2,622,000	2,655,000		19,939,493
20	Trường THPT Mai Châu	4,433,412	4,475,000	2,712,000	4,804,000	2,476,200	5,151,000	4,797,000	2,409,940	31,258,552
21	Trường THPT Mai Châu B	2,256,554		0,000	5,791,000		2,401,200	3,288,000		13,736,754

22	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	5,173,542		4,251,000	4,174,000		3,462,100	4,260,000		21,320,642
23	Trường PTDTNT THCS B huyện Mai Châu	6,763,420		3,446,000	3,426,000			5,732,000		19,367,420
24	Trường THPT Yên Thủy C	4,494,566		4,405,000	0,000	3,631,200	4,365,000	4,183,000		21,078,766
25	Trường THPT Yên Thủy A	7,556,771		7,507,000	0,000	6,349,500	7,643,000	7,643,000		36,699,271
26	Trường THPT Yên Thủy B	4,338,815	3,902,000	2,086,000	1,996,000	4,137,100	4,085,000	4,022,000		24,566,915
27	Trường THPT Thanh Hà	3,453,809	2,937,000	1,540,000	3,278,000	2,739,400	3,327,000	3,186,000		20,461,209
28	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	3,413,762		3,317,000	0,000	2,902,800	3,361,000			12,994,562
29	Trường THPT 19/5	3,391,417	2,500,000	7,761,000	3,151,000	6,761,200	5,780,000	5,426,000		34,770,617
30	Trường THPT Kim Bôi	3,126,635	5,099,000	5,315,000	3,354,000	6,823,100	5,323,000	5,010,000		34,050,735
31	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	1,373,437	3,450,000	2,999,000	1,569,000	3,030,000	3,446,000	1,589,000	1,727,592	19,184,029
32	Trường THPT Sào Báy	3,959,775	5,119,000	1,898,000	2,311,000	4,440,100	3,649,000	1,695,000	1,695,667	24,767,542
33	Trường THPT Bắc Sơn	3,033,468	2,123,000	2,261,000	1,127,000	3,102,600	2,296,000	2,239,000		16,182,068
34	Trường THPT Mường Chiềng	2,618,723	2,379,000	1,249,000	1,296,000	4,601,800	1,358,000	2,546,000	1,272,872	17,321,395
35	Trường THPT Yên Hoà	2,113,811	1,642,000	856,000	968,000	501,900	1,865,000	1,736,000	877,516	10,560,227
36	Trường THPT Đà Bắc	2,233,742	3,377,000	1,858,000	3,658,000	3,073,200	5,751,000	1,885,000		21,835,942
37	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	3,343,189	1,822,000	1,008,000	2,048,000	1,842,400	1,943,000	1,887,000		13,893,589
38	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	3,109,722		0,000	6,969,000		3,155,100	2,533,000	1,238,314	17,005,136
39	Trường THPT Đoàn Kết	4,769,160	3,296,000	1,764,000	1,688,000	5,048,900	3,350,000	4,716,000		24,632,060
40	Trường THPT Tân Lạc	2,888,713	4,314,000	2,273,000	4,577,000	6,164,100	4,347,000	2,203,000	2,203,088	28,969,901
41	Trường THPT Mường Bi	3,298,709	3,347,000	1,806,000	4,105,000	5,923,500	1,868,000	3,775,000		24,123,209
42	Trường THPT Lũng Vân	3,151,444		0,000	3,171,000	1,965,200	1,716,000	1,763,000		11,766,644
43	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	428,057		4,649,000	0,000	5,090,800	4,937,000		3,912,414	19,017,271
44	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	4,418,826	6,276,000	6,972,000	3,290,000	8,943,800	6,985,000	6,886,000	1,437,623	45,209,249
45	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	12,397,449	16,140,000	11,386,000	5,640,000	9,583,300	11,479,000	11,630,000	7,432,805	85,688,554
46	Trường THPT Công nghiệp	3,582,652		4,187,000	0,000	6,930,700	9,990,000		5,741,046	30,431,398
47	Trường THPT Lạc Long Quân	3,236,338	4,699,000	5,018,000	2,506,000	6,012,200	5,184,000	4,869,000		31,524,538
48	Trường THPT Ngô Quyền	1,878,656	2,769,000	3,189,000	1,476,000	3,890,100	2,957,000	2,870,000	607,885	19,637,641
49	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	6,249,007	10,163,000	11,395,000	5,319,000	21,005,100	9,684,000	8,730,000	2,812,701	75,357,808
50	TT GDTX tỉnh	2,007,980	3,511,000	4,776,000	93,000	5,459,800	5,575,000	3,304,000	742,824	25,469,604
51	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	18,069,007		982,000	12,626,000	9,283,300	4,929,000	4,834,000	1,034,260	51,757,567
52	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	592,873	982,000	1,005,000	0,000	1,811,700	2,352,000	1,553,000	1,155,257	9,451,830

53	Trung tâm THHN-NNTH	2,478,331	4,053,000	1,506,000	3,553,000	4,593,300	1,538,000	3,155,000	670,006	21,546,637
54	Công ty CP sách & TBTH	0,000		0,000	0,000				2,886,726	2,886,726
	Cộng	187,896,207	160,134,000	170,941,000	151,957,000	231,863,100	198,867,300	176,742,000	63,374,102	1,341,774,709

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày **21** tháng 12 năm 2018

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc